

# NGOẠI NGỮ CHUYÊN NGÀNH

## TỪ GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI

DƯƠNG KỲ ĐỨC

(TS, Viện NC và PT Ngôn ngữ Văn hoá)

### 1. Đặt vấn đề

Ngoại ngữ chuyên ngành đã được bàn đến khá nhiều ở nước ta. Theo nhận xét của chúng tôi, phần lớn các tác giả thường đi sâu về các khía cạnh có tính *kỹ thuật* của vấn đề, như nội dung chương trình, số tiết học, sách giáo khoa, các thủ pháp lên lớp các dạng bài tập, điều kiện vật chất-kỹ thuật, chính sách chế độ đối với giáo viên, v.v. Những bài viết đó đã cho chúng ta biết nhiều điều về thực tế dạy và học ngoại ngữ chuyên ngành ở nước ta. Trong bài này chúng tôi thử tiếp cận vấn đề từ một góc độ khác là **ngôn ngữ học xã hội**, để xem xã hội có nhu cầu thế nào về ngoại ngữ và nên đáp ứng nhu cầu đó ra sao. Tất nhiên trong khuôn khổ một bài viết, chúng tôi cũng chỉ bàn đến một số vấn đề nhỏ như: cách hiểu về ngoại ngữ chuyên ngành, vị thế của nó trong hệ thống kiến thức-kỹ năng chuyên môn của sinh viên đại học và cao đẳng, kì vọng của xã hội và một trong các cách thực hiện kì vọng đó. Đây có thể xem là một cách gợi mở vấn đề để giới ngôn ngữ học nói chung và giới ngoại ngữ chuyên ngành nói riêng cùng quan tâm thảo luận.

### 2. Một cách hiểu về đối tượng

Ở ta hiện nay, do tiếng Anh là một ngoại ngữ có vị thế “thượng phong”, “áp đảo”, nên trong xã hội người ta cũng thường hay nói theo cách nói của “dân tiếng Anh”. Trong cộng đồng giáo viên tiếng Anh, “English for

Specific Purposes” (viết tắt là ESP) thường được nhiều người gọi là “tiếng Anh chuyên ngành”. Thực ra, dịch từng chữ, tên gọi loại tiếng Anh trên là “tiếng Anh (cho các mục đích) chuyên biệt”. Mở rộng ra, có thể gọi khái quát là “ngoại ngữ (cho các mục đích) chuyên biệt”. “Chuyên biệt” ở đây nên được hiểu ít ra là theo hai nghĩa: một là, “**chuyên ngành**”, tương đối rộng hay tương đối hẹp, chẳng hạn: “khoa học-công nghệ”, “khoa học xã hội và nhân văn” hoặc “công nghệ thông tin”, “sinh hoá”, “quản trị kinh doanh”, “tài chính-ngân hàng”, “thư viện”, “ngôn ngữ học”, v.v...; hai là, “**riêng biệt**”, chẳng hạn, “tiếng Mĩ cho người sang Mĩ đoàn tụ gia đình”, “tiếng Hàn cho người Việt đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc”, “tiếng Đài cho phụ nữ lấy chồng Đài Loan”, “tiếng Việt ẩm thực cho khách du lịch ba lô nói tiếng Pháp”, v.v...

Như vậy đối tượng bàn đến trong bài này là **một dạng** của “ngoại ngữ chuyên biệt”, cụ thể là “ngoại ngữ chuyên ngành”. Cụ thể hơn nữa là “**ngoại ngữ chuyên ngành được dạy và học ở bậc đại học hoặc cao đẳng Việt Nam**”.

### 3. Vị thế và tầm quan trọng của ngoại ngữ chuyên ngành như một môn học ở đại học, cao đẳng

Ngoại ngữ chuyên ngành, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học xã hội, **đối với sinh viên**,

không phải là một môn học cung cấp “kiến thức phổ thông” về ngoại ngữ cho họ, cũng không phải là một thứ đồ trang sức văn hoá cho sành điệu, mà phải là **kĩ năng chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp** trong hành trang không phải vào đời nói chung, mà là vào **thị trường lao động**. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, toàn diện đầy ác liệt, thì “**ngoại ngữ nghề nghiệp hay là thất nghiệp**” có lẽ là tám chữ vàng có ý nghĩa sống còn đối với họ: trong hai sinh viên mới tốt nghiệp ra trường, một người khá hơn về ngoại ngữ chuyên ngành, một người kém hơn, thì hiển nhiên là kẻ khá hơn sẽ có nhiều cơ hội lọt vào “mắt xanh” của nhà tuyển dụng lao động hơn. Cho nên, số phận của sinh viên phụ thuộc rất nhiều vào cách hiểu “thế nào là dạy và học ngoại ngữ chuyên ngành” của các nhà quản lí giáo dục và của giáo viên.

Có thể có ba cách hiểu.

Một là, “dạy và học **về** ngoại ngữ chuyên ngành” (chẳng hạn, hệ thống và cấu trúc, cấu trúc câu, các lớp từ vựng, mô hình cấu tạo thuật ngữ, v.v...).

Hai là, “dạy và học **dùng** ngoại ngữ chuyên ngành” (chẳng hạn, cách diễn đạt nguyên lí hoạt động, cơ cấu và công dụng của thiết bị, cách đặt câu hỏi về nguyên nhân của hiện tượng, cách tóm tắt ý chính của đoạn văn, v.v...).

Ba là, “dạy và học **qua** ngoại ngữ chuyên ngành” (chẳng hạn, nghe giảng, thảo luận về các nội dung của môn học “Công nghệ thông tin” bằng tiếng Pháp, v.v...).

Cách hiểu thứ nhất (“về”) thích hợp để đào tạo ra các nhà nghiên cứu, giáo viên về ngoại ngữ chuyên ngành.

Cách hiểu thứ ba (“qua”) áp dụng cho đối tượng sinh viên đã có trình độ cao về ngoại ngữ chuyên ngành, du học ở nước ngoài hoặc theo học những chương trình đặc biệt ở trong nước.

Cách hiểu thứ hai (“dùng”) **nên được áp dụng đại trà ở phần lớn các trường đại học và cao đẳng trong nước**, vì nó đem lại kĩ năng chuyên môn/nghề nghiệp, cụ thể là kĩ năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động hành nghề cho sinh viên khi tham gia thị trường lao động. Trong bài này, nói về ngoại ngữ chuyên ngành là chúng tôi nói về nó theo cách hiểu thứ hai này.

#### 4. Kì vọng xã hội

Trong “Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc gia giai đoạn 2008-2020” năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, mục tiêu chung của dạy và học ngoại ngữ ở nước ta, theo Đề án, là: “*Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá, biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*” (những chỗ in nghiêng là của chúng tôi nhấn mạnh – DKĐ). Đây là một kì vọng thật cao đẹp và có thể nói là vĩ đại trong hoàn cảnh của nước ta. Ước gì kì vọng đó sớm trở thành hiện thực trong vài năm tới. Cũng có trường đại học ở ta đang thực hiện kì vọng sau 5 năm học trong một phân ban ngoại ngữ, sinh viên của một ngành kĩ thuật phải viết được đồ án và bảo vệ đồ án đó bằng ngoại ngữ được dạy trước một hội đồng. Kì vọng này bao gồm việc sinh viên phải có các kĩ năng đọc hiểu (đọc tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ), kĩ năng viết đồ án (khoảng

100 trang), kĩ năng nói, nghe-hiểu và trả lời câu hỏi miệng của hội đồng chấm thi. Nhìn chung, các nhà hoạch định chiến lược và quản lí giáo dục ngoại ngữ với tâm huyết của mình, đều mong muốn sinh viên đại học và cao đẳng sau thi tốt nghiệp sẽ tương đối **thành thạo toàn diện** cả bốn kĩ năng ngoại ngữ: nghe, nói, đọc, viết. Chúng tôi coi đây là **kì vọng tối thượng và lí tưởng**. Phải chờ xem thực tế sẽ cho ta thấy thực hư thế nào.

Trong bài này, ngược lại, chúng tôi thử trình bày suy nghĩ của mình về một **kì vọng thiếu và thực tế**: sau khi tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng ở nước ta, sinh viên Việt Nam bước vào thị trường lao động với **một kĩ năng xem hiểu văn bản về chuyên môn của mình bằng ngoại ngữ mình đã được học**.

Chúng tôi dùng hai chữ “xem hiểu” (chứ không phải là “đọc hiểu”) để nhấn mạnh rằng kĩ năng này dùng mắt là chủ yếu để xử lí thông tin văn bản, chứ không dùng miệng (để phát ra âm của các từ ngữ trong văn bản).

Dưới đây chúng tôi sẽ lập luận cho việc vì sao mục tiêu đào tạo hướng đến chỉ phiên diện ở mỗi một kĩ năng xem hiểu.

Vì xu hướng dạy học hiện đại là lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy học, nên chúng ta hãy **lấy sinh viên làm chủ thể**, hãy **từ góc nhìn của sinh viên** để xem xét, nhìn nhận vấn đề dạy ngoại ngữ chuyên ngành trong quan hệ so sánh giữa bốn kĩ năng cần có là nghe, nói, xem (đọc), viết. Việc phân tích sẽ hướng vào ba căn cứ sau đây: 1. **nhân tố chủ quan** (tức là sinh viên, chủ thể của hoạt động học), 2. **nhân tố khách quan** (tức là cái nằm bên ngoài chủ thể sinh viên), 3. **điểm đánh giá** (để lượng hoá việc so sánh hơn kém giữa bốn kĩ năng cạnh tranh).

Trước hết, về **nhân tố chủ quan** (nhân tố 1). Nhân tố này được thể hiện qua ba điểm sau đây.

1.1. **tâm thế** của sinh viên khi học. Có hai tâm thế, đó là: **1.1.1. chủ động** (khi sinh viên làm chủ được hoàn cảnh học tập, chẳng hạn, xử lí nhiều lần trong nhiều cơ hội đối với thông tin bất biến có sẵn trong văn bản đã cho trong sách giáo khoa) và **1.1.2. thụ động** (khi sinh viên lệ thuộc vào một nhân tố nào đó trong hoàn cảnh học tập, chẳng hạn, chỉ được nghe vài ba lần, thậm chí một lần, thông tin âm thanh được giáo viên hay bạn học hoặc máy móc phát ra khi họ nói để mình nghe).

1.2. **tính chất của hoạt động ngôn ngữ**. Có hai trường hợp, đó là: **1.2.1. sản sinh** (khi sinh viên nói ra hoặc viết ra một câu, một đoạn, một bài, gọi chung là sản sinh ra phát ngôn) và **1.2.2. cảm thụ** (khi sinh viên chỉ nghe người khác nói hoặc chỉ đọc điều đã được viết sẵn trong văn bản).

1.3. **khí quan sử dụng** khi học ngoại ngữ. Không kể bộ não luôn phải xử lí thông tin, sinh viên còn phải dùng hoặc là **1.3.1. mắt** (để xem sách), **1.3.2. tai** (để nghe lời nói, câu đọc của giáo viên, của bạn đọc hoặc của máy), **1.3.3. miệng** (để nói ra một từ ngữ, một phát ngôn) và **1.3.4. tay** (để viết ra từ ngữ hoặc phát ngôn, đoạn văn, văn bản).

Về **nhân tố khách quan** (nhân tố 2)

Được xem xét về hai mặt: *nhân tố vật lí*, cụ thể là 2.1. **không gian truyền phát thông tin ngoại ngữ** (gồm hai trường hợp: **2.1.1 không bị nhiễu**, chẳng hạn, thông tin truyền phát qua kênh hình (văn bản chữ in trên sách giáo khoa) và **2.1.2. bị nhiễu**, chẳng hạn, thông tin truyền phát qua kênh tiếng, như lời nói của giáo viên, bạn học, máy cát xét trong một lớp học đông sinh viên và không được cách âm tốt, hoặc không có phương tiện tai nghe cá nhân). Nhân tố khách quan thứ hai là *nhân tố sinh học*, tức

là **2.2 con người-đối tác giao tiếp** (giáo viên, bạn học). Có hai tình huống: **2.2.1. nhất thiết phải có** (khi hội thoại theo cặp, khi trả lời miệng hoặc hỏi miệng đối với giáo viên, v.v...) và **2.2.2. không nhất thiết phải có** (chẳng hạn, khi xem sách, khi nghe máy cát xét là những lúc không phải “làm phiền” đến người khác).

Cuối cùng là nhân tố **điểm đánh giá** (nhân tố 3). Các kĩ năng nghe, nói, xem (đọc), viết sẽ được đánh giá theo quan điểm **lợi ích của sinh viên**: **3.1. có lợi hơn cho sinh viên** (chẳng hạn, khi xem sách hoặc khi chủ động viết ra một câu, một đoạn nào đó sau khi đã có thời gian suy nghĩ, chuẩn bị) và **3.2. ít lợi hơn cho sinh viên** (chẳng hạn, khi họ phải nghe một đoạn băng cát xét mà mình không biết trước nội dung, hoặc khi phải nói, trả lời ngay một câu hỏi miệng của giáo viên hoặc bạn trong cặp hội thoại). Để

tiện cho việc định lượng và so sánh, chỉ dùng hai điểm là 6 và 4: khi sinh viên có lợi hơn thì sẽ cho điểm 6, còn khi ít lợi hơn thì cho điểm 4. Chẳng hạn, khi xem sách, người sinh viên ở tâm thế chủ động, lại không bị ảnh hưởng của môi trường âm thanh bị nhiễu, nên có thể cho 6 điểm. Trái lại, khi nói, họ phải sản sinh ra phát ngôn, hơn nữa cơ quan phát âm của họ (miệng) có khi lại không hoàn thiện (sinh viên học các khoa phi ngoại ngữ đều không phải kiểm tra năng khiếu, tật bệnh ngôn ngữ, nên có thể họ nói ngọng, hoặc ăn nói lập bà lập bập, lúng ba lúng búng), cho nên chỉ có thể được điểm 4. Dưới đây là bảng tổng hợp trình bày điểm đánh giá **theo quan điểm lợi ích của sinh viên** đối với bốn kĩ năng nghe, nói, xem (đọc), viết trong học ngoại ngữ chuyên ngành ở đại học, cao đẳng.

*Bảng đánh giá bốn kĩ năng nghe, nói, xem (đọc), viết trong học ngoại ngữ chuyên ngành ở đại học, cao đẳng*

| kĩ năng và điểm đánh giá |                                                 |                                | nghe | nói | xem<br>(đọc) | viết |
|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|------|-----|--------------|------|
| tiêu chí                 |                                                 |                                |      |     |              |      |
| 1. nhân tố<br>chủ quan   | 1.1. tâm thế người học                          | 1.1.1 chủ động                 |      | 6   | 6            | 6    |
|                          |                                                 | 1.1.2 thụ động                 | 4    |     |              |      |
|                          | 1.2. tính chất của hoạt động ngôn ngữ           | 1.2.1 sản sinh                 |      | 4   |              | 4    |
|                          |                                                 | 1.2.2 cảm thụ                  | 6    |     | 6            |      |
|                          | 1.3. khí quan sử dụng                           | 1.3.1 mắt                      |      |     | 6            |      |
|                          |                                                 | 1.3.2 tai                      | 4    |     |              |      |
|                          |                                                 | 1.3.3 miệng                    |      | 4   |              |      |
|                          |                                                 | 1.3.4 tay                      |      |     |              | 6    |
| 2. nhân tố<br>khách quan | 2.1. không gian truyền phát thông tin ngoại ngữ | 2.1.1 không bị nhiễu           |      | 6   | 6            | 6    |
|                          |                                                 | 2.1.2 bị nhiễu                 | 4    |     |              |      |
|                          | 2.2. con người - đối tác giao tiếp              | 2.2.1 nhất thiết phải có       | 4    | 4   |              |      |
|                          |                                                 | 2.2.2 không nhất thiết phải có |      |     | 6            | 6    |
| Tổng số điểm             |                                                 |                                | 22   | 24  | 30           | 28   |

Xin diễn giải về các điểm đánh giá cho ở bảng trên.

Với nhân tố “*tâm thế người học*” (mục 1.1) các kĩ năng nói, xem (đọc) và viết đều được 6 điểm vì sinh viên được chủ động trong việc thực hiện. Còn với kĩ năng nghe, sinh viên không biết trước được mình sẽ nghe nội dung về gì và những từ ngữ, câu cú nào. Thế thụ động này gây khó cho họ, nên điểm đánh giá là 4.

Về “*tính chất của hoạt động ngôn ngữ*” (mục 1.2) hai kĩ năng nói và viết là hoạt động sản sinh ngôn ngữ nên khó hơn so với nghe và xem (đọc) (hai kĩ năng cảm thụ), do đó bất lợi cho sinh viên, vì thế được đánh giá 4 điểm. Trong khi đó, nghe và xem (đọc) được 6 điểm.

Về “*khí quan sử dụng*” trong hoạt động ngôn ngữ (mục 1.3), sinh viên thường không gặp khó khăn lớn khi dùng mắt và tay (nếu mắt bị cận thị hay viễn thị thì đã có kính đeo để khắc phục). Nên hai kĩ năng xem (đọc) và viết được điểm 6. Về tai, do đặc điểm sinh lí cơ thể của giống loài và lối sống của loài người trong quá trình tiến hoá lâu dài, thính giác không phải là điểm mạnh của loài người, so với thị giác và xúc giác. Về miệng, thường thấy nhiều người, lúc bình thường, ăn nói tiếng Việt thì rất “mau mồm mau miệng”, nhưng hễ nói tiếng nước ngoài là “âm ọ”, “tậm tịt”. Vì thế hai kĩ năng nghe và nói là khó hơn, nên chỉ được 4 điểm.

Về “*không gian truyền phát thông tin ngoại ngữ*” (mục 2.1), việc nghe chịu ảnh hưởng rất nhiều của không gian lớp học (ở nước ta hiện nay, trừ một số trường chuyên ngữ, các lớp học ngoại ngữ phần lớn không được cách âm và không có thiết bị nghe nhìn, nên độ ồn nội sinh và ngoại sinh đều rất cao). Vậy kĩ năng nghe chỉ được 4 điểm, do việc nghe được trong không gian kém

như vậy là rất khó đối với sinh viên, thường là “nghe như vịt nghe sấm”. Các kĩ năng còn lại được 6 vì không bị tác động của nhiễu âm thanh.

Về “*con người-đối tác giao tiếp*” (mục 2.2), việc xem (đọc) và viết chủ yếu chỉ do sinh viên tiến hành với sách vở giấy bút và có thể thực hiện ngoài trường lớp, không có thầy cô và bạn học, nên dễ dàng hơn so với việc nói và nghe là hai việc đòi hỏi phải có người tham gia (giáo viên hoặc bạn học). Vì thế các kĩ năng xem (đọc) và viết được điểm 6, còn nghe và nói được điểm 4.

Xem tổng điểm đánh giá, dễ dàng nhận thấy, **xét từ lợi ích** (thuận lợi hay không thuận lợi) **của sinh viên**, nhân tố trung tâm trong quá trình dạy học, thì thuận lợi số 1 là “xem (đọc)” (30 điểm), số 2 là “viết” (28 điểm), số 3 là “nói” (24 điểm) và số 4, cuối cùng, là “nghe” (22 điểm). Nói cách khác, đối với việc học ngoại ngữ chuyên ngành của sinh viên, thì học nghe là “chối” nhất (họ bảo là “chuối lăm”), còn học xem (đọc) hiểu là dễ nhất (họ bảo là “gon lành”).

### 5. Thảo luận

Có thể sẽ có phản bác rằng đề xuất của chúng tôi là trái với chủ trương phát triển toàn diện, lạc hậu so với đường hướng giao tiếp trong giáo dục ngoại ngữ. Xin trả lời như sau.

Một là, chúng tôi không bài bác việc đào tạo toàn diện cả bốn kĩ năng nghe, nói, xem (đọc), viết. Đây là một kì vọng xã hội có thật, nhưng đây là ước mơ lí tưởng, chỉ có thể thực hiện được trong những loại trường lớp **đặc biệt** ở các trường đại học, cao đẳng phi ngoại ngữ.

Hai là, kì vọng xã hội “xem hiểu” tài liệu viết bằng tiếng nước ngoài chỉ là **một mức** kì vọng, khiêm tốn tới mức tối thiểu không cao vọng, và dễ thực hiện **đại trà**.

Ba là, kì vọng này sát hợp với lợi ích của sinh viên, tạo cho họ sự thoải mái trong tâm trạng, có thể vui vẻ mà học tập. **Trạng thái tâm lí hào hứng** này quyết định rất nhiều đến kết quả học tập.

Bốn là, ông bà ta có câu: “Méo mó có hơn không”. Thà rằng bước vào thị trường lao động, sinh viên chỉ biết có mỗi việc xem hiểu, nhưng kĩ năng này lại được sử dụng và trau dồi về nguyên tắc là 24/7 (7 ngày một tuần, 24 tiếng một ngày), giúp họ chẳng những làm được công việc hàng ngày trong thị trường lao động, mà còn thực hiện được việc tự học suốt đời, tự đào tạo lại suốt đời, sẵn sàng ứng phó được với việc thay đổi nghề nghiệp, một hiện tượng bất trắc thường thấy trong xã hội hiện đại. Trong khi đó, các kĩ năng như nghe, nói chẳng hạn, liệu có được bao nhiêu phần trăm kĩ sư, cử nhân các trường phi ngoại ngữ có cơ hội được đem ra thi thố với người nước ngoài? Mà khi cơ hội đến, thì do “văn không ôn, võ không luyện”, liệu có “bật” ngay ra được câu nói nào bằng ngoại ngữ không?

Năm là, trong lịch sử nước ta, gần 2000 năm các vị tiền bối chỉ có xem được sách chữ Hán, tuy đọc được thành tiếng, nhưng không phải là âm Hán chính ngữ, mà lại là một thứ âm Hán-Việt, mà người Hán nghe cũng không hiểu, phải “bút đàm”, nghĩa là viết ra giấy, thì mới giao tiếp được. Ấy vậy mà các nhà Nho, tức là người chỉ biết mỗi một việc xem hiểu chữ Nho, dùng cái kĩ năng “phiên diện” ấy mà vẫn thành công rực rỡ trong trị vì, quản lí xã tắc, đánh đông dẹp bắc, sáng tác văn học nghệ thuật và viết được cả sử kí của nước nhà lẫn bách khoa toàn thư nữa. Đây mới chính là “ít mà tinh”.

## 6. Kết luận

Việc tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ học xã hội cho ta thấy dạy ngoại ngữ chuyên ngành

cần phải tính đến **nhu cầu** bức thiết của xã hội, đó là nhu cầu của **sinh viên**-người được đào tạo, và thị trường lao động- người sử dụng sản phẩm đào tạo. Chúng ta có thể có nhiều kì vọng ở các mức cao thấp khác nhau trong việc đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành. **Hướng tới đào tạo chuyên về kĩ năng xem hiểu tài liệu chuyên môn là một kì vọng tối thiểu và thực tế, có khả năng thực thi đại trà, hiệu quả xã hội cao, mà lại ít tốn kém và đem lại sự hứng thú học tập cao cho sinh viên.**

### Tài liệu tham khảo

1. Ali Anvar A. (2004), *Trudnost' v ovladenii inostrannym jazykom s tochki zrebija lingvodidaktiki, pedagogiki i metodiki*. V “Nauka & sotrudnichestvo 2004. Doklady VII nauchnogo simpoziuma posvjashchennogo desjatiletniju Ossociacii. 20-2-2004 Moskva”, 61-73.
2. Bùi Hiền (1999), *Phương pháp hiện đại dạy-học ngoại ngữ*. Hà Nội. Nxb ĐHQG.
3. Catherine Lim (1991), *English for Technology-Yes! English for Culture-No! A Writers's Views on a Continuing Southeast Asian Dilema*. In “Language education: interaction & development. Proceedings of the international conference. Vietnam 1991”, 57-69.
4. David Blair (1991), *Science Talk: Science in the ESL Classroom*. In “Language education: interaction & development. Proceedings of the international conference. Vietnam 1991”, 433-438.
5. Doughty P., Pearce J., Thornton G. (1971), *Language in Use*. London, Edward Arnold.
6. Lemke Jay L. (1990), *Talking Science: language, learning and values*. Norwood, N.J, Ablex.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 07-07-2011)